

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ là 289.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Bà Lê Thị Quyên	Thành viên
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

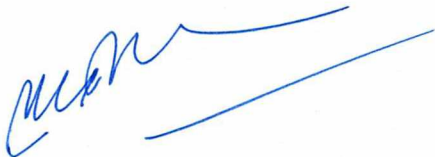
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tấn Phát**  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Phê duyệt của Hội đồng Quản trị



**Đặng Tấn Chiên**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 646/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/6/2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>197.541.987.298</b>	<b>172.359.721.863</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>39.502.398.369</b>	<b>19.629.854.131</b>
1. Tiền	111		31.502.398.369	8.629.854.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	11.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>131.239.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	131.239.000.000	126.405.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.572.907.984</b>	<b>12.206.814.311</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.701.905.478	4.537.618.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.966.927.674	4.307.002.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.699.132.902	4.157.252.239
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(795.058.070)	(795.058.070)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>13.700.781.816</b>	<b>13.318.895.484</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.700.781.816	13.318.895.484
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.526.899.129</b>	<b>799.157.937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.904.707.733	295.006.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	272.021.206
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.622.191.396	232.130.362
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>282.140.953.632</b>	<b>283.244.976.530</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227.973.932.484</b>	<b>233.280.433.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	227.884.076.484	233.169.841.642
- Nguyên giá	222		524.462.317.799	517.350.797.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.578.241.315)	(284.180.956.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	89.856.000	110.592.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.978.100)	(353.242.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>42.114.025.566</b>	<b>26.669.547.859</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.114.025.566	26.669.547.859
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.210.754.818</b>	<b>18.447.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	11.237.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.842.240.764</b>	<b>4.847.240.211</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.842.240.764	4.847.240.211
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>479.682.940.930</b>	<b>455.604.698.393</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/6/2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>127.243.610.919</b>	<b>110.202.320.601</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.266.706.946</b>	<b>39.308.266.090</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.619.277.174	5.550.453.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		824.470.576	621.002.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	939.405.117	1.077.734.511
4. Phải trả người lao động	314	5.14	7.414.865.727	5.787.014.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.125.634.563	483.120.331
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.497.678.812	1.180.305.482
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	2.653.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	5.358.825.415	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.832.809.562	19.301.155.203
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.976.903.973</b>	<b>70.894.054.511</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	15.282.368.814	16.026.368.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	39.806.356.636	39.806.356.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	16.888.178.523	15.061.329.061
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>352.439.330.011</b>	<b>345.402.377.792</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>351.790.959.042</b>	<b>344.833.739.823</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>289.000.000.000</i>	<i>289.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.394.910.374	12.394.910.374
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.396.048.668	43.438.829.449
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước</i>	<i>421a</i>		<i>22.248.773.150</i>	<i>4.934.524.351</i>
<i>LNST chưa phân phối kì này</i>	<i>421b</i>		<i>28.147.275.518</i>	<i>38.504.305.098</i>
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>648.370.969</b>	<b>568.637.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431	5.21	648.370.969	568.637.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>479.682.940.930</b>	<b>455.604.698.393</b>

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tấn Phát



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	87.592.808.381	76.727.474.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.710.741	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	87.589.097.640	76.727.474.608
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	30.178.263.756	28.824.106.599
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>57.410.833.884</b>	<b>47.903.368.009</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	2.942.882.461	1.844.784.443
7. Chi phí tài chính	22	5.25	34.211.327	37.815.987
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.211.327</i>	<i>37.815.987</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	20.542.431.636	17.967.630.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	12.440.016.817	10.953.082.727
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>27.337.056.565</b>	<b>20.789.623.440</b>
11. Thu nhập khác	31	5.28	2.028.202.853	1.836.846.419
12. Chi phí khác	32	5.28	494.889.556	390.287.555
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.533.313.297</b>	<b>1.446.558.864</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>28.870.369.862</b>	<b>22.236.182.304</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	723.094.344	582.064.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>28.147.275.518</b>	<b>21.654.117.415</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.30</b>	<b>716</b>	<b>555</b>

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.870.369.862	22.236.182.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12.556.880.543	12.099.851.792
- Các khoản dự phòng	03	5.358.825.415	3.062.817.850
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.881.944.218)	(1.843.076.312)
- Chi phí lãi vay	06	34.211.327	37.815.987
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	43.938.342.929	35.593.591.621
- Biến động các khoản phải thu	09	730.091.801	2.660.256.305
- Biến động hàng tồn kho	10	(910.792.899)	(2.516.341.231)
- Biến động các khoản phải trả	11	6.010.897.299	4.344.011.380
- Biến động chi phí trả trước	12	(1.604.701.917)	(1.803.002.875)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.211.327)	(37.815.987)
- Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.187.777)	(2.074.402.455)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	90.908.000	92.142.680.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.479.520.641)	(3.797.648.417)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>44.546.825.468</b>	<b>124.511.328.341</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.381.127.610)	(12.179.555.169)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.837.000.000)	(70.178.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.240.000.000	69.408.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.658.600.860	4.493.786.672
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(12.319.526.750)</b>	<b>(8.455.768.497)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.701.014.480)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(12.354.754.480)</b>	<b>(2.653.740.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>19.872.544.238</b>	<b>113.401.819.844</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>19.629.854.131</b>	<b>12.170.489.821</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)</b>	70	<b>39.502.398.369</b>	<b>125.572.309.665</b>

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

### 1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13/3/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại ngày 30/6/2020

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	89.759.620.000	89.759.620.000
Vốn cổ đông khác	29.900.380.000	29.900.380.000
<b>Cộng</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

Công ty hiện đang được lưu ký trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 240 người (31/12/2019 là 240 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh nước sạch, sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.



**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ báo cáo giữa niên độ được lập bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/6/2020.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**a. Nguyên tắc kế toán**

***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b><u>Nhóm tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ).

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2018 là năm đầu tiên Công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động còn lại.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp nước sạch và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	15.225.210	14.259.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.487.173.159	8.615.595.131
Tương đương tiền (*)	8.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.502.398.369</b>	<b>19.629.854.131</b>

(\*) Tương đương tiền là khoản mục tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Vĩnh Long, lãi suất là 5,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>	<b>126.405.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	17.000.000.000	17.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Vĩnh Long	31.089.000.000	31.089.000.000	33.740.000.000	33.740.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	1.549.000.000	1.549.000.000	12.709.000.000	12.709.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Vĩnh Long	39.033.000.000	39.033.000.000	19.624.000.000	19.624.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Vĩnh Long	11.980.000.000	11.980.000.000	10.620.000.000	10.620.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) CN Vĩnh Long	25.588.000.000	25.588.000.000	15.712.000.000	15.712.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.237.000.000</b>	<b>11.237.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Vĩnh Long	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân Chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.237.000.000	1.237.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>131.239.000.000</b>	<b>137.642.000.000</b>	<b>137.642.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 29.465.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 46.238.000.000 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.701.905.478</b>	<b>4.537.618.142</b>
Phải thu tiền nước	2.234.041.345	1.497.059.259
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	734.953.800	883.950.140
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Trà Ôn	41.750.250	835.005.000
Các đối tượng khác	691.160.083	1.321.603.743
<b>Cộng</b>	<b>3.701.905.478</b>	<b>4.537.618.142</b>

**5.4 Phải thu khác**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.699.132.902</b>	-	<b>4.157.252.239</b>	-
Tạm ứng	372.115.480	-	170.221.050	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1.155.124.248	-	3.870.842.647	-
BHXXH phải thu người lao động	117.642.240	-	116.188.542	-
Phải thu khác	54.250.934	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.699.132.902</b>	-	<b>4.157.252.239</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.5 Nợ phải thu khó đòi**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, trong đó:</b>	<b>1.094.613.421</b>	<b>299.555.351</b>	<b>1.094.613.421</b>	<b>299.555.351</b>
<i>Phải thu khách hàng tiền nước</i>	122.999.681	53.642.851	122.999.681	53.642.851
<i>Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc</i>	9.118.000	-	9.118.000	-
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn</i>	30.686.000	-	30.686.000	-
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long</i>	24.704.400	-	24.704.400	-
<i>Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long</i>	53.933.000	-	53.933.000	-
<i>Phòng công thương huyện Tam Bình</i>	246.516.000	-	246.516.000	-
<i>Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long</i>	606.656.340	245.912.500	606.656.340	245.912.500
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long</i>				
<b>Trong đó:</b>				
	<b>Quá hạn</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Quá hạn</b>
<i>Phải thu đối tượng tiền nước</i>	48.687.686	24.821.003	23.836.564	25.654.428
<i>Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc</i>	-	-	-	9.118.000
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn</i>	-	-	-	30.686.000
<i>Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành công trình</i>	-	-	-	-
<i>Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn</i>	-	-	-	24.704.400
<i>Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long</i>	-	-	-	53.933.000
<i>Phòng công thương huyện Tam Bình</i>	-	-	-	246.516.000
<i>Phòng quản lý Đô thị TP Vĩnh Long</i>	-	-	491.825.000	114.831.340
<i>Ban Quản lý DA Đầu tư Xây dựng</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.687.686</b>	<b>24.821.003</b>	<b>515.661.564</b>	<b>505.443.168</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.115.184.171	-	11.778.032.668	-
Công cụ, dụng cụ	211.622.575	-	217.293.994	-
Chi phí SX KDDD	1.169.351.719	-	1.119.042.823	-
Thành phẩm	204.623.351	-	204.525.999	-
<b>Cộng</b>	<b>13.700.781.816</b>	<b>-</b>	<b>13.318.895.484</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.904.707.733</b>	<b>295.006.369</b>
Chi phí chờ phân bổ	1.709.586.190	96.177.123
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	195.121.543	198.829.246
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.842.240.764</b>	<b>4.847.240.211</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.245.044.758	1.086.452.840
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	3.322.172.130	3.602.919.066
Chi phí khác	275.023.876	157.868.305
<b>Cộng</b>	<b>6.746.948.497</b>	<b>5.142.246.580</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính. (thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 31/5/2016, là thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư 01/01/2020	100.199.609.153	82.213.857.315	333.618.666.572	1.318.664.652	517.350.797.692
Tăng trong kỳ	3.005.148.093	348.976.364	3.922.933.171	34.260.000	7.311.317.628
Mua trong kỳ	-	-	1.017.301.647	34.260.000	1.051.561.647
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.005.148.093	348.976.364	2.905.631.524	-	6.259.755.981
Giảm trong kỳ	159.731.406	-	40.066.115	-	199.797.521
Thanh lý nhượng bán	159.731.406	-	40.066.115	-	199.797.521
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>103.045.025.840</b>	<b>82.562.833.679</b>	<b>337.501.533.628</b>	<b>1.352.924.652</b>	<b>524.462.317.799</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư 01/01/2020	54.044.223.023	54.643.485.188	174.517.087.843	976.159.996	284.180.956.050
Tăng trong kỳ	1.803.610.442	2.977.749.068	7.693.524.421	61.260.612	12.536.144.543
Khấu hao trong kỳ	1.803.610.442	2.977.749.068	7.693.524.421	61.260.612	12.536.144.543
Giảm trong kỳ	109.343.021	-	29.516.257	-	138.859.278
Thanh lý nhượng bán	109.343.021	-	29.516.257	-	138.859.278
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>55.738.490.444</b>	<b>57.621.234.256</b>	<b>182.181.096.007</b>	<b>1.037.420.608</b>	<b>296.578.241.315</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	46.155.386.130	27.570.372.127	159.101.578.729	342.504.656	233.169.841.642
Tại ngày 30/6/2020	47.306.535.396	24.941.599.423	155.320.437.621	315.504.044	227.884.076.484

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng tại ngày 30/6/2020 là: 71.127.953.954 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 74.097.874.214 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020: 48.021.844.006 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 14.531.192.219 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	463.834.100	463.834.100
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>463.834.100</b>	<b>463.834.100</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2020	353.242.100	353.242.100
Tăng trong kỳ	20.736.000	20.736.000
Khấu hao trong kỳ	20.736.000	20.736.000
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>373.978.100</b>	<b>373.978.100</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2020	110.592.000	110.592.000
Tại 30/6/2020	89.856.000	89.856.000

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chí phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>42.114.025.566</b>	<b>26.669.547.859</b>
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ	5.525.755.636	5.525.755.636
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.542.242.693	16.065.161.694
Xây dựng tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Hòa Phú (Đoạn từ vòng xoay QL1A - Đình Tiên Hoàng đến KCN Hòa Phú - Huyện Long Hồ)	15.544.608.365	748.499.274
Công trình khác	6.501.418.872	4.330.131.255
<b>Cộng</b>	<b>42.114.025.566</b>	<b>26.669.547.859</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2020			01/01/2020			
	Vốn nắm giữ (%)	biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.910.754.818</b>		-	<b>6.910.754.818</b>		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818		-	1.910.754.818		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>		-	<b>300.000.000</b>		-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000		-	300.000.000		-
<b>Cộng</b>				<b>7.210.754.818</b>	-	-	<b>7.210.754.818</b>	-	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.12 Phải trả người bán**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>5.550.453.714</b>
Công ty Cổ Phần Nước và Môi Trường Cửu Long	704.577.510	704.577.510	698.107.410	698.107.410
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	283.888.440	283.888.440	253.459.250	253.459.250
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	568.082.000	568.082.000	-	-
Công ty TNHH Nam Thắng	108.353.000	108.353.000	839.500.000	839.500.000
Công ty TNHH Sáu Phát	170.391.000	170.391.000	924.416.000	924.416.000
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ HCL	18.154.400	18.154.400	803.344.300	803.344.300
Các đối tượng khác	765.830.824	765.830.824	2.031.626.754	2.031.626.754
<b>Cộng</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>2.619.277.174</b>	<b>5.550.453.714</b>	<b>5.550.453.714</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020
<b>Phải nộp</b>	<b>1.077.734.511</b>	<b>6.584.923.561</b>	<b>6.723.252.955</b>	<b>939.405.117</b>
Thuế GTGT	-	872.933.718	871.234.701	1.699.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	723.094.344	723.094.344	-
Thuế thu nhập cá nhân	465.164.123	237.144.779	535.500.203	166.808.699
Thuế tài nguyên	29.424.120	209.405.900	206.191.740	32.638.280
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	70.159.990	70.159.990	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	583.146.268	4.460.184.830	4.305.071.977	738.259.121
<b>Phải thu</b>	<b>232.130.362</b>	<b>-</b>	<b>1.390.061.034</b>	<b>1.622.191.396</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.976.100	-	(10.976.100)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (**)	221.154.262	-	1.401.037.134	1.622.191.396
<b>Cộng</b>	<b>1.309.864.873</b>	<b>6.584.923.561</b>	<b>8.113.313.989</b>	<b>2.561.596.513</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước (Tiếp theo)**

(\*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ bao gồm 194.187.777 đồng bằng tiền mặt và 528.906.567 đồng cần trừ từ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa các năm trước.

(\*\*) Thuế TNDN nộp thừa do điều chỉnh thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2018 chuyển sang năm 2017 số tiền thuế TNDN được ưu đãi miễn là 1.929.943.701 đồng theo Quyết định số 749/QĐ-CT ngày 22/5/2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

**5.14 Phải trả người lao động**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Viên chức quản lý chuyên trách	452.500.000	384.950.000
Người lao động	6.798.892.727	5.237.866.091
Tiền ăn giữa ca	163.473.000	164.198.000
<b>Cộng</b>	<b>7.414.865.727</b>	<b>5.787.014.091</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.125.634.563</b>	<b>483.120.331</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	172.119.531	257.810.339
Chi phí lắp đặt đồng hồ ống nhánh theo NĐ117	3.127.182.537	-
Chi phí thay kiểm định đồng hồ nước	1.799.802.236	-
Các khoản chi phí phải trả khác	26.530.259	225.309.992
<b>Cộng</b>	<b>5.125.634.563</b>	<b>483.120.331</b>

**5.16 Phải trả khác**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.497.678.812</b>	<b>1.180.305.482</b>
Thuế thu nhập cá nhân	258.847.052	302.414.622
Cổ tức phải trả	13.320.770.000	2.850.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	893.269.760	849.524.760
Các khoản khác	24.792.000	25.516.100
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.282.368.814</b>	<b>16.026.368.814</b>
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	743.783.000	1.487.783.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814
<b>Cộng</b>	<b>29.780.047.626</b>	<b>17.206.674.296</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>2.653.740.000</b>	<b>2.653.740.000</b>	-	<b>2.653.740.000</b>	<b>5.307.480.000</b>	<b>5.307.480.000</b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	2.653.740.000	2.653.740.000	-	2.653.740.000	5.307.480.000	5.307.480.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>39.806.356.636</b>	<b>39.806.356.636</b>	-	-	<b>39.806.356.636</b>	<b>39.806.356.636</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	39.806.356.636	39.806.356.636	-	-	39.806.356.636	39.806.356.636
<b>Cộng</b>	<b>42.460.096.636</b>	<b>42.460.096.636</b>	-	<b>2.653.740.000</b>	<b>45.113.836.636</b>	<b>45.113.836.636</b>

(\*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/5/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/5/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2020 là 34.951.243.000 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 37.135.683.000 đồng).

- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2020 là 7.508.853.636 đồng (Tại ngày 01/01/2020 là 7.978.153.636 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B

09a-DN

**5.18 Dự phòng phải trả**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.358.825.415	-
Dự phòng phải trả cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	3.514.070.763	-
Dự phòng phải trả cho duy trì đầu nổi	1.844.754.652	-
<b>Cộng</b>	<b>5.358.825.415</b>	<b>-</b>

**5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Quỹ phát triển KH & CN VND	Quỹ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	13.838.178.523	1.223.150.538	15.061.329.061
<i>Tăng trong kỳ</i>			
Trích quỹ trong kỳ	3.050.000.000	-	3.050.000.000
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-
Quỹ đã hình thành TSCĐ điều chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(1.223.150.538)	(1.223.150.538)
Tại ngày 30/6/2020	<b>16.888.178.523</b>	<b>-</b>	<b>16.888.178.523</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.20 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	289.000.000.000	9.776.713.390	22.274.524.351	321.051.237.741
Tăng trong năm	-	2.618.196.984	52.363.939.685	54.982.136.669
Lợi nhuận sau thuế	-	-	52.363.939.685	52.363.939.685
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	2.618.196.984	-	2.618.196.984
Giảm trong năm	-	-	31.199.634.587	31.199.634.587
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	11.241.437.603	11.241.437.603
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.618.196.984	2.618.196.984
Chia cổ tức năm 2018	-	-	17.340.000.000	17.340.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>12.394.910.374</b>	<b>43.438.829.449</b>	<b>344.833.739.823</b>
Số dư tại 01/01/2020	289.000.000.000	12.394.910.374	43.438.829.449	344.833.739.823
Tăng trong kỳ	-	-	30.077.219.219	30.077.219.219
Lợi nhuận sau thuế	-	-	28.147.275.518	28.147.275.518
Tăng khác (*)	-	-	1.929.943.701	1.929.943.701
Giảm trong kỳ	-	-	23.120.000.000	23.120.000.000
Chia cổ tức (**)	-	-	23.120.000.000	23.120.000.000
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>12.394.910.374</b>	<b>50.396.048.668</b>	<b>351.790.959.042</b>

(\*) Tăng khác của Lợi nhuận sau thuế là thuế TNDN nộp thừa do điều chỉnh thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế TNDN từ năm 2018 sang 2017, số tiền thuế được ưu đãi miễn là 1.929.943.701 theo Quyết định số 749/QĐ-CT ngày 22/5/2020 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

(\*\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	89.759.620.000	89.759.620.000
Vốn cổ đông khác	29.900.380.000	29.900.380.000
<b>Cộng</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	289.000.000.000	289.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	289.000.000.000	289.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối trong kỳ	23.120.000.000	17.340.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.21 Nguồn kinh phí**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	648.370.969	568.637.969
<b>Cộng</b>	<b>648.370.969</b>	<b>568.637.969</b>

**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Công nợ phải thu</b>		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.039.840	30.122.840
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<b>117.055.387</b>	<b>117.138.387</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>87.592.808.381</b>	<b>76.727.474.608</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	82.975.222.667	71.170.342.379
Doanh thu xây lắp	1.719.990.979	2.997.361.026
Doanh thu kinh doanh vật tư	102.384.207	122.178.991
Doanh thu nước đóng chai	2.795.210.528	2.437.592.212
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.710.741</b>	<b>-</b>
Doanh thu xây lắp	3.710.741	-
<b>Doanh thu thuần (a-b)</b>	<b>87.589.097.640</b>	<b>76.727.474.608</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	26.335.963.249	23.929.319.623
Giá vốn xây lắp	1.443.971.212	2.596.354.122
Giá vốn kinh doanh vật tư	94.368.566	115.584.910
Giá vốn nước đóng chai	2.303.960.729	2.182.847.944
<b>Cộng</b>	<b>30.178.263.756</b>	<b>28.824.106.599</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.540.882.461	1.098.784.443
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.402.000.000	746.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.942.882.461</b>	<b>1.844.784.443</b>

**5.25 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	34.211.327	37.815.987
<b>Cộng</b>	<b>34.211.327</b>	<b>37.815.987</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.26 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	1.664.213.881	1.688.668.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.398.888.886	6.984.478.062
Chi phí duy trì đầu nổi	1.915.626.437	1.754.837.826
Phân bổ chi phí LED đường ống & đồng hồ nước đến điểm đầu nổi cho khách hàng	4.199.267.170	3.846.800.559
Chi phí thay thế đồng hồ kiểm định	2.730.264.349	2.207.397.215
Chi phí khác	2.634.170.913	1.485.448.264
<b>Cộng</b>	<b>20.542.431.636</b>	<b>17.967.630.298</b>

**5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.852.187.030	5.893.498.301
Chi phí công cụ dụng cụ, lợi thế thương mại phân bổ	500.960.003	406.912.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.190.521	339.265.650
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.050.000.000	2.470.686.000
Chi phí khác	1.644.679.263	1.842.719.961
<b>Cộng</b>	<b>12.440.016.817</b>	<b>10.953.082.727</b>

**5.28 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	495.576.093	451.687.182
Giá trị còn lại TSCĐ từ quỹ khoa học Công Nghệ chuyển sang tham gia vào hoạt động SXKD	1.223.150.538	1.367.093.852
Thu hỗ trợ bồi thường	293.118.636	-
Các khoản khác	16.357.586	18.065.385
<b>Cộng</b>	<b>2.028.202.853</b>	<b>1.836.846.419</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	60.938.243	1.708.131
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	421.239.678	383.934.104
Các khoản khác	12.711.635	4.645.320
<b>Cộng</b>	<b>494.889.556</b>	<b>390.287.555</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>1.533.313.297</b>	<b>1.446.558.864</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.29 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>28.870.369.862</b>	<b>22.236.182.304</b>
<b>2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	-	-
<b>3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>1.402.000.000</b>	<b>746.000.000</b>
Thu nhập từ nhận cổ tức	1.402.000.000	746.000.000
<b>4. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>27.468.369.862</b>	<b>21.490.182.304</b>
<b>5. Thu nhập tính thuế</b>	<b>27.468.369.862</b>	<b>21.490.182.304</b>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	23.852.898.144	18.579.857.860
Thu nhập tính thuế còn lại	3.615.471.718	2.910.324.444
<b>6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng</b>		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
<b>7. Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>3.108.384.158</b>	<b>2.440.050.675</b>
<b>8. Thuế TNDN được miễn giảm (*)</b>	<b>2.385.289.814</b>	<b>1.857.985.786</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>723.094.344</b>	<b>582.064.889</b>

(\*) Thuế TNDN được miễn giảm do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

**5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.147.275.518	21.654.117.415
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.459.028.012)	(5.620.718.802)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.688.247.506	16.033.398.614
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>716</b>	<b>555</b>

(\*) Khoản lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được giảm trừ phần lợi nhuận sử dụng để thực hiện chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ, theo đó số liệu so sánh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được ước tính dựa theo kết quả phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, số liệu trên được ước tính bằng 1/2 tổng số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi của kỳ này tạm trích theo kế hoạch năm 2020 là 7.459.028.012 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.785.805.930	23.246.874.383
Chi phí nhân công	18.041.408.942	16.581.074.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.880.543	12.099.851.792
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.050.000.000	2.470.686.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuế phí và lệ phí	935.940.808	940.879.721
Chi phí khác	2.790.675.986	2.405.453.579
<b>Cộng</b>	<b>63.160.712.209</b>	<b>57.744.819.624</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng	1.158.000.000	1.158.000.000
Trong đó: Tổng Giám đốc	Tiền lương	210.000.000	210.000.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	Thù lao	216.000.000	183.000.000

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Giao dịch mua</b>				
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	4.269.950.655	4.089.279.180

**c. Số dư các bên liên quan**

**Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	704.577.510	698.107.410
<b>Cộng</b>			<b>704.577.510</b>	<b>698.107.410</b>



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.502.398.369	19.629.854.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm khoản tạm ứng)	4.233.864.830	7.729.591.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.239.000.000	126.405.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	11.237.000.000
<b>Cộng</b>	<b>174.975.263.199</b>	<b>165.001.445.392</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	42.460.096.636	45.113.836.636
Phải trả người bán và phải trả khác	32.399.324.800	22.757.128.010
Chi phí phải trả	5.125.634.563	483.120.331
<b>Cộng</b>	<b>79.985.055.999</b>	<b>68.354.084.977</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro về đầu tư vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá trị của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn khi các Ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các khoản đầu tư này như hình thức, quy mô vốn của ngân hàng, v.v Các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài và tối đa hóa lợi nhuận cho công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/6/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả khách hàng và phải trả khác	17.116.955.986	15.282.368.814	32.399.324.800
Chi phí phải trả	5.125.634.563	-	5.125.634.563
Các khoản vay	2.653.740.000	39.806.356.636	42.460.096.636
<b>Cộng</b>	<b>24.896.330.549</b>	<b>55.088.725.450</b>	<b>79.985.055.999</b>
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả khách hàng và phải trả khác	6.730.759.196	16.026.368.814	22.757.128.010
Chi phí phải trả	483.120.331	-	483.120.331
Các khoản vay	5.307.480.000	39.806.356.636	45.113.836.636
<b>Cộng</b>	<b>12.521.359.527</b>	<b>55.832.725.450</b>	<b>68.354.084.977</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/6/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.502.398.369		39.502.398.369
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.233.864.830	-	4.233.864.830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.239.000.000	-	131.239.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>174.975.263.199</b>	<b>-</b>	<b>174.975.263.199</b>
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.629.854.131	-	19.629.854.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.729.591.261	-	7.729.591.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126.405.000.000	-	126.405.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	11.237.000.000	11.237.000.000
<b>Cộng</b>	<b>153.764.445.392</b>	<b>11.237.000.000</b>	<b>165.001.445.392</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát